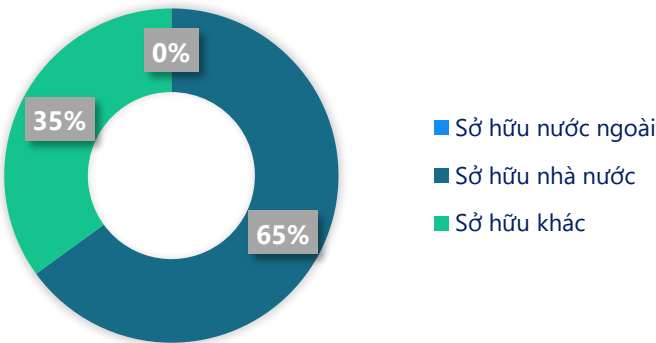


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

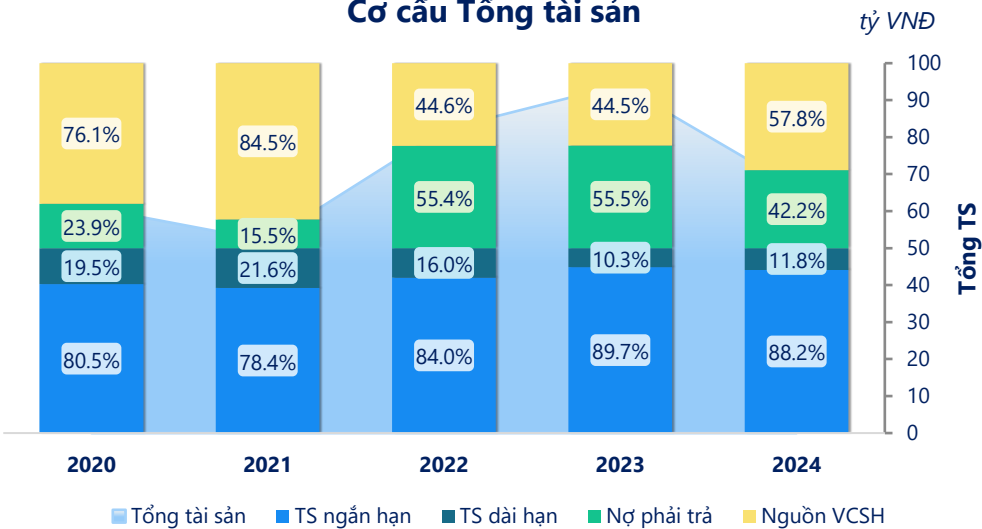
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,600
SL cổ phiếu LH		3,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		38
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		58

	YTD	1T	3T	6T
DDH		0.0%	18.4%	18.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



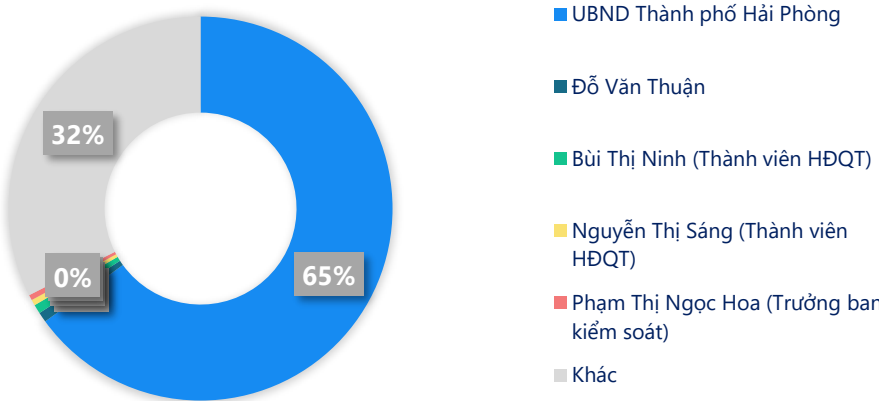
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DDH** năm 2024 đạt **66.21** tỷ đồng, giảm **29.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

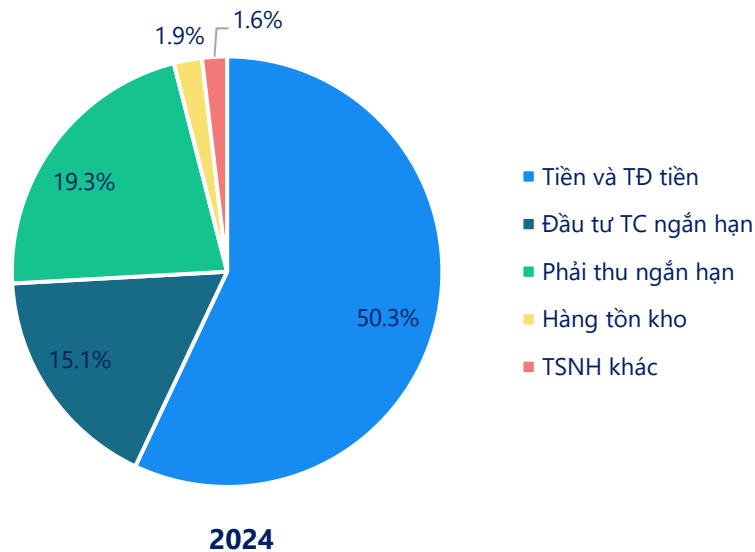
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Hải Phòng** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Văn Thuận** nắm giữ 0.85% và đứng thứ 3 là **Bùi Thị Ninh (Thành viên HĐQT)** nắm giữ 0.76%.

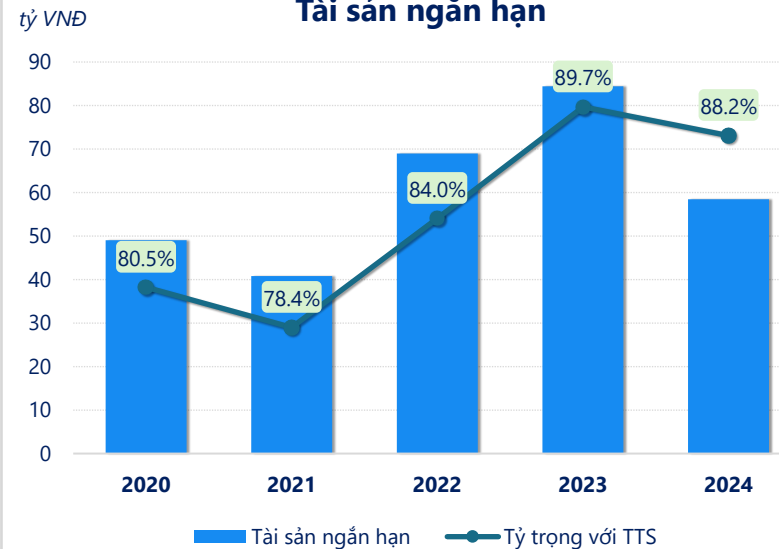
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



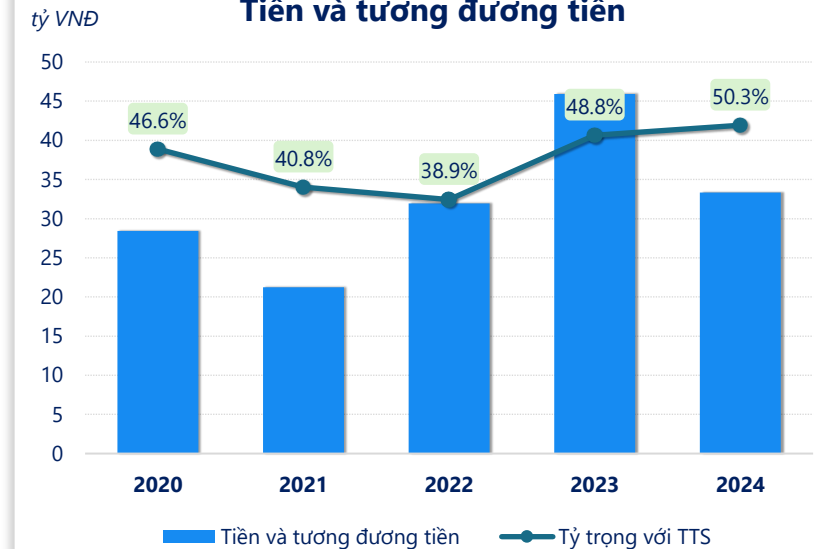
Tài sản ngắn hạn của DDH năm 2024 giảm **30.8%** so với năm trước, đạt **58.43** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

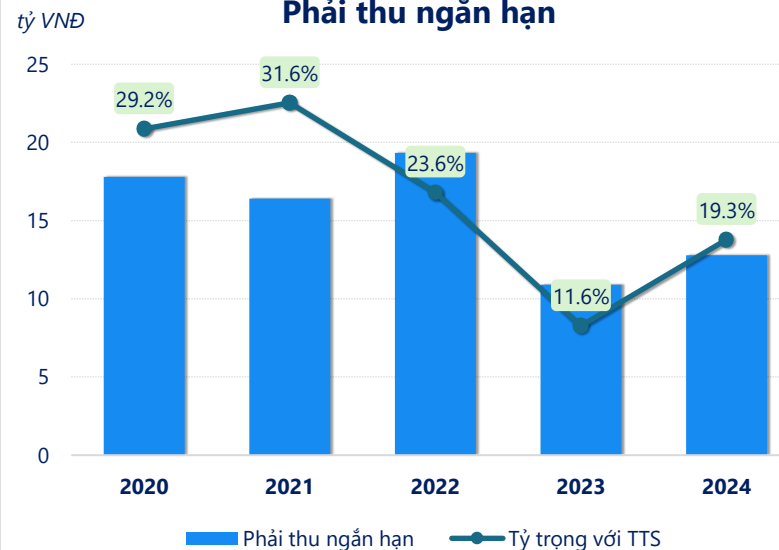
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

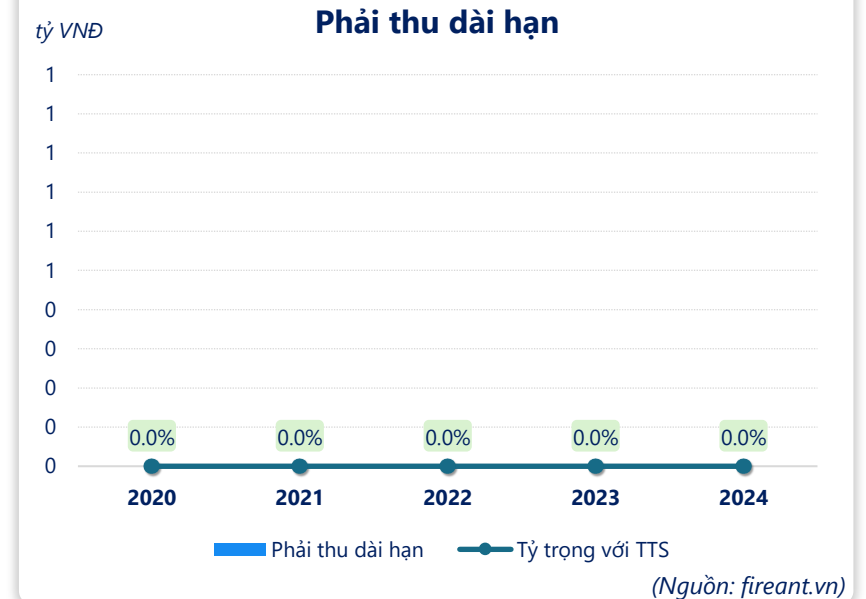
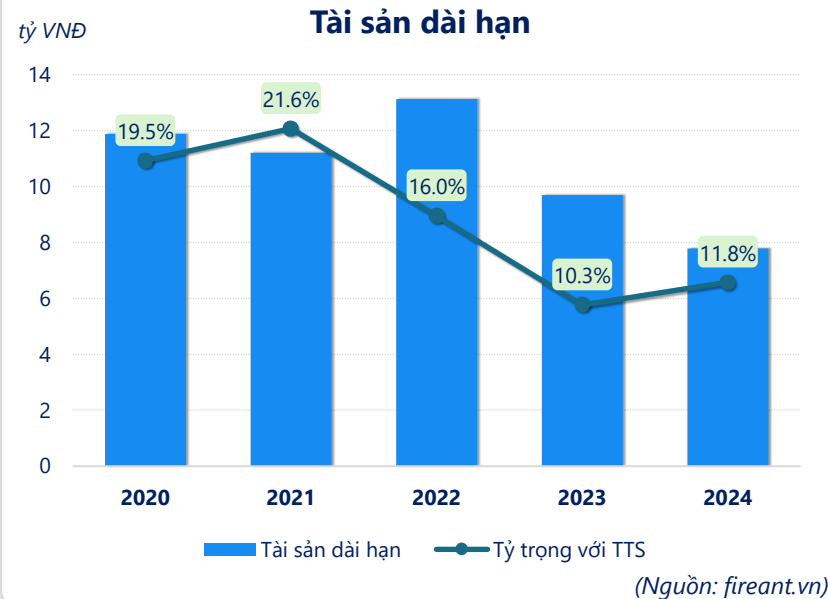
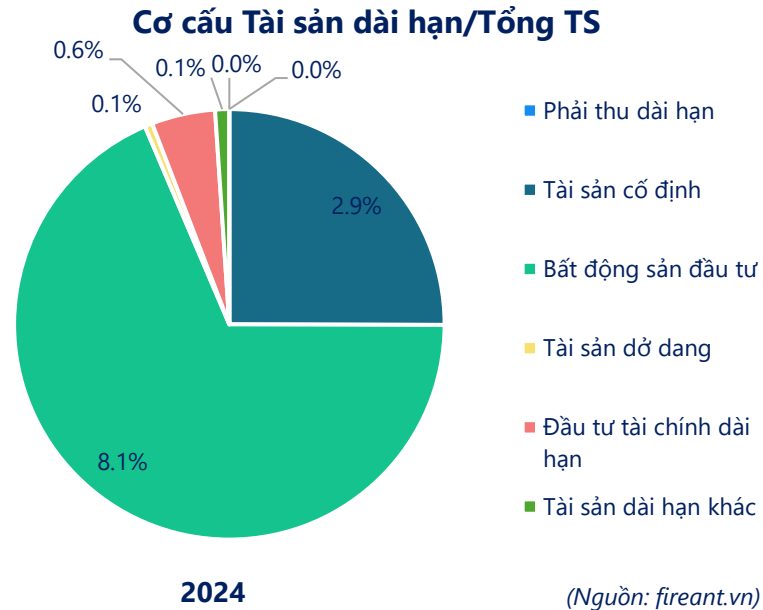


Phải thu ngắn hạn



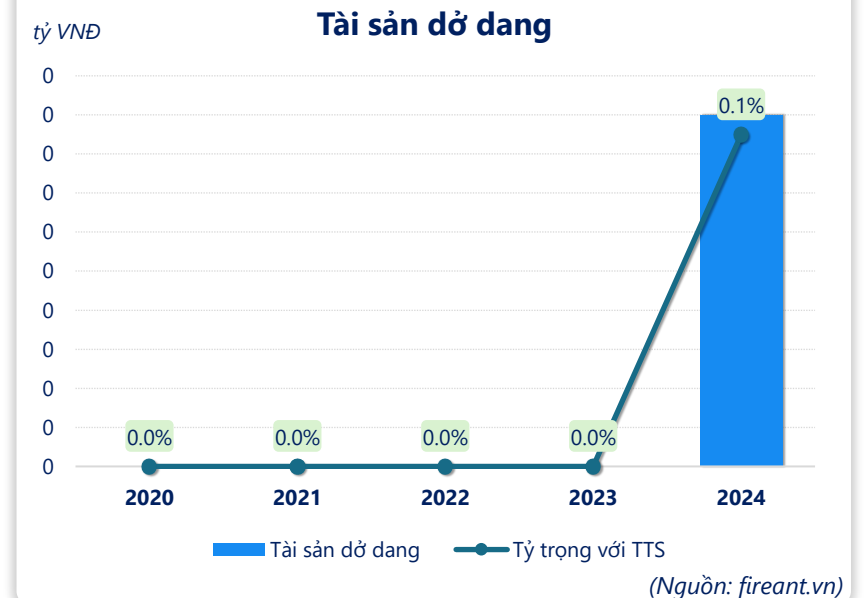
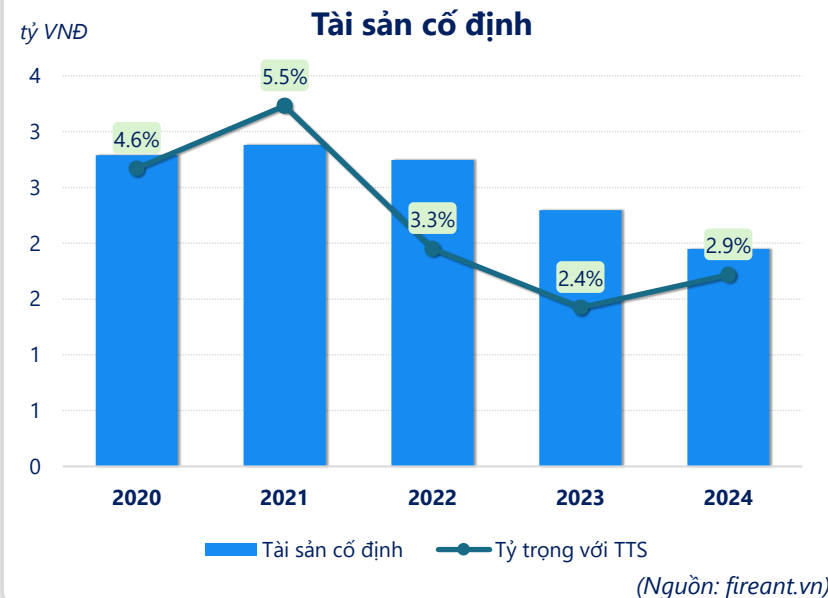
Hàng tồn kho

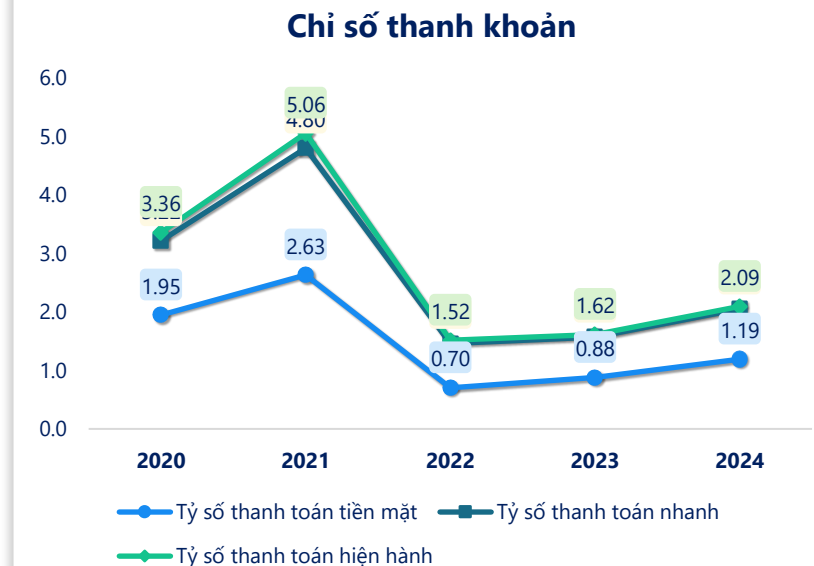
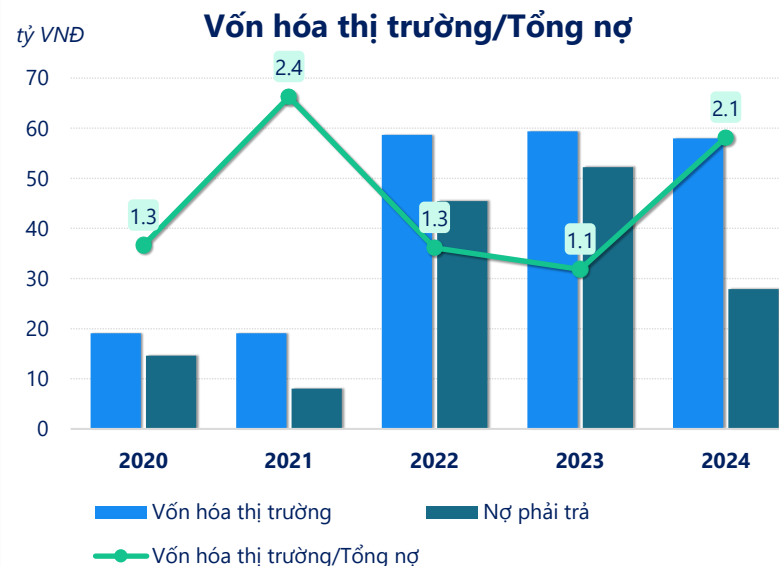
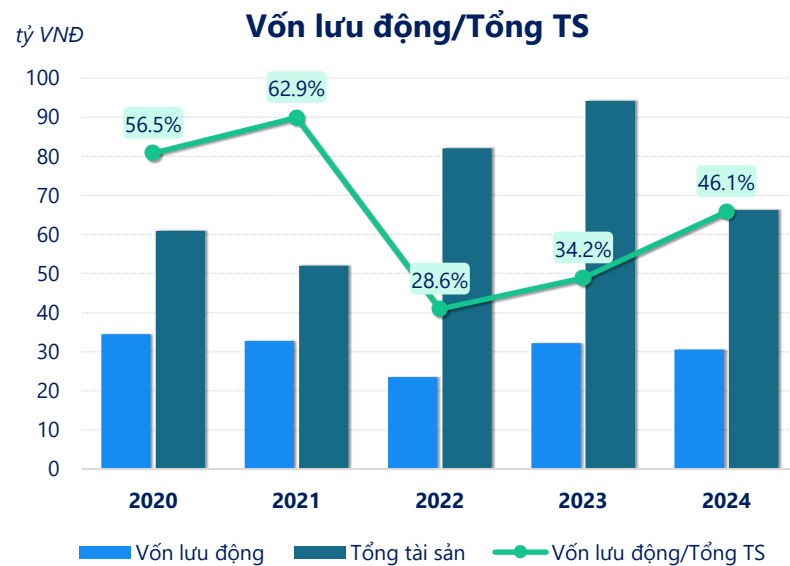
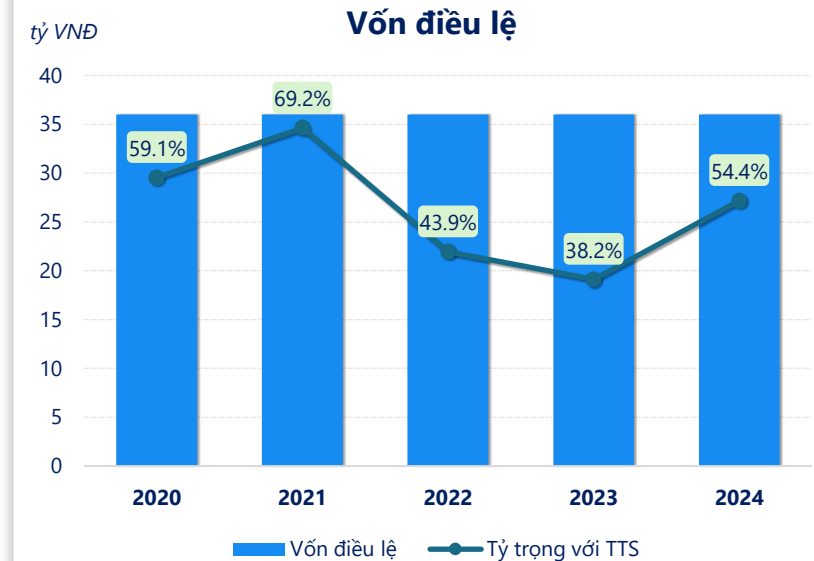
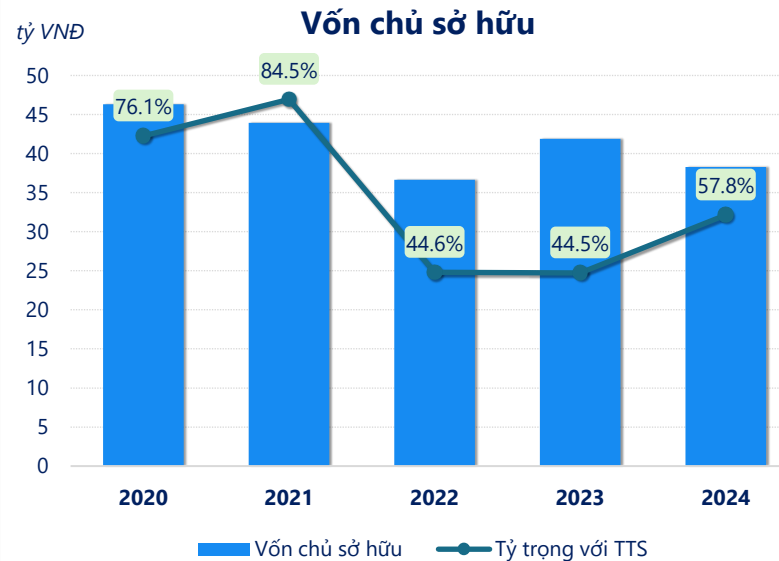
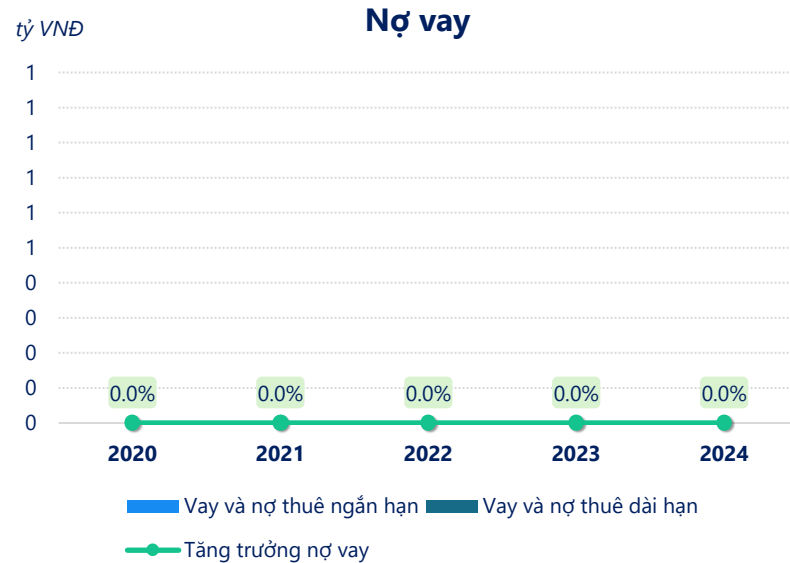




Tài sản dài hạn đạt **7.78** tỷ đồng giảm **19.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **11.8%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **8.06%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	66.2	94.1	-29.7%
Tài sản ngắn hạn	58.4	84.4	-30.8%
Tiền và tương đương tiền	33.3	45.9	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	25.0	-60.0%
Phải thu ngắn hạn	12.8	10.9	17.2%
Hàng tồn kho	1.24	2.52	-50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.09	0.08	1216%
Tài sản dài hạn	7.78	9.69	-19.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.95	2.30	-15.2%
Bất động sản đầu tư	5.33	5.42	-1.5%
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.37	0.37	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.08	1.61	-94.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.9	52.2	-46.6%
Nợ ngắn hạn	27.9	52.2	-46.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.14	2.54	63.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.3	41.9	-8.6%
Vốn chủ sở hữu	38.3	41.9	-8.6%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	68.9	42.2	56.1	61.0	69.6
Giá vốn hàng bán	57.2	34.7	45.9	47.7	61.2
Lợi nhuận gộp	11.8	7.50	10.3	13.3	8.44
Doanh thu HĐTC	0.64	0.50	0.69	2.37	2.00
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.79	7.48	7.91	8.83	8.38
LN thuần từ HĐKD	3.63	0.52	3.05	6.81	2.07
Lợi nhuận khác	-0.03	0.11	3.89	0.19	0.08
LN trước thuế	3.61	0.63	6.95	7.00	2.15
Lợi nhuận sau thuế	3.09	0.53	5.55	5.56	1.69
LNST của CĐ cty mẹ	3.09	0.53	5.55	5.56	1.69

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.02	-5.40	25.9	22.2	-27.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.66	-0.01	-14.8	-7.98	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-1.78	-0.41	-0.18	-2.15
Tiền đầu kỳ	29.8	28.4	21.2	31.9	45.9
Lưu chuyển tiền thuần	-1.36	-7.19	10.7	14.0	-12.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	21.2	31.9	45.9	33.3